



STT		Tổng số	Trong đó:			Văn phòng Sở Y tế			Chi cục Dân số KHHGD		Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm			
			Dự toán phân bổ	Sử dụng nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ	Sử dụng nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ	Sử dụng nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL			
A	B	1				2		3	2	3	2		3	
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-				-		-	-	-	-			-
1	Số thu phí, lệ phí	1.183	-			1.063	-	-	-	-	-	120	-	-
1.1	Thu phí hành nghề Y Dược tư nhân, tuyển dụng, công bố trang thiết bị y tế	1.063				1.063								
1.2	Thu chi về sinh an toàn thực phẩm	120										120		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-				-		-	-	-	-	-		-
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.183				1.063						120		
3.1	Lệ phí	-				-		-	-	-	-	-		-
3.2	Phí	1.183				1.063						120		
	Thu phí hành nghề Y Dược tư nhân, tuyển dụng, công bố trang thiết bị y tế	1.063				1.063								
	Thu chi về sinh an toàn thực phẩm	120										120		
11	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	524.845	506.705	845	17.285	19.284	789	653	6.193	498	2.621	56	96	
1	Chi quản lý hành chính	10.640	9.388	845	207	3.433	789	131	2.053	38	2.100	56	38	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chi	10.612	9.560	845	207	5.407	789	131	2.053	38	2.100	56	38	
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, kinh phí chi thường xuyên theo định mức và kinh phí khoán để hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	10.612	9.560	845	207	5.407	789	131	2.053	38	2.100	56	38	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chi	28	28	-	-	28	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chi sự nghiệp y tế	504.763	487.704	-	17.059	4.538	-	504	4.140	460	419	-	47	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	344.617	340.642	-	3.975	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	thường xuyên	343.277	339.302	-	3.975	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Bệnh viện	70.270	70.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Trạm y tế xã	163.213	161.081	-	2.232	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Hệ dự phòng	74.181	72.994	-	1.187	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Dân số	35.513	34.957	-	556	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí khoán để hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	1.340	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	160.146	147.062	-	13.084	4.538	-	504	4.140	460	419	-	47	
-	KP điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	121	121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Mua thẻ bảo hiểm cho bệnh nhân HIV/AIDS (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	450	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí hỗ trợ cung chi trả 20 % chi bệnh nhân điều trị ARV (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	177	177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	SN ngành y tế (Sở Y tế) đã bao gồm chi cho công tác thu phí	1.758	1.582	-	176	1.582	-	176	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí chuyển đổi số	7.614	6.853	-	761	1.453	-	161	-	-	-	-	-	
-	Vấn đề ứng Chương trình PT Mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Gia Lai (Sở Y tế)	900	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Vấn đề ứng Đa sàng kiến khu vực ngăn chặn sốt rét kháng thuốc Artemisinin (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	620	620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: Chương trình truyền thông dân số; Chương trình chiến lược dân số; (Chi cục Dân số)	2.600	2.340	-	260	-	-	2.340	-	260	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu Y tế - Dân số	15.033	13.388	-	1.645	-	-	1.800	-	200	419	-	47	
-	Vấn đề ứng Đề án An ninh y tế khu vực tiêu vùng sông Mê Công mở rộng (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	80	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	KP xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	1.489	1.340	-	149	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Mua hóa chất, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ đo, chiếu, dụng cụ sinh vật; KP mua linh kiện đi kèm và phụ kiện thay thế của máy móc, thiết bị kiểm nghiệm; KP hiệu chuẩn máy móc thiết bị; Lấy mẫu kiểm tra chất lượng (1000 mẫu); KP duy trì kiểm tra đánh giá hệ thống ISO, GLP	1.072	965	-	107	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí mua sắm	70.259	63.227	-	7.032	1.503	-	167	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất	29.537	26.383	-	2.954	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Phụ cấp ND 76/2019/ND-CP	19.537	19.537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Bệnh viện	2.808	2.808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Trạm y tế xã	13.941	13.941	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Hệ dự phòng	619	619	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Dân số	2.169	2.169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Phụ cấp biên giới theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ	2.195	2.195	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Bệnh viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Trạm y tế xã	1.545	1.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Hệ dự phòng	562	562	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Dân số	88	88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	CTV dân số	6.245	6.245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hỗ trợ tiền tết năm 2020 (bổ sung)	41	41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hỗ trợ sinh con đúng chính sách	418	418	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Chi hoạt động kinh tế	1.010	981	-	29	879	-	18	-	-	102	-	11	
-	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC	288	259	-	29	157	-	18	-	-	102	-	11	
-	Phân bổ vốn sự nghiệp CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2024	681	681	-	-	681	-	-	-	-	-	-	-	
-	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024	41	41	-	-	41	-	-	-	-	-	-	-	
4	Trung ương bổ sung cơ mục tiêu	8.432	8.432	-	-	8.432	-	-	-	-	-	-	-	
-	Phân bổ vốn sự nghiệp CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2024	8.009	8.009	-	-	8.009	-	-	-	-	-	-	-	
-	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024	398	398	-	-	398	-	-	-	-	-	-	-	
-	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024	25	25	-	-	25	-	-	-	-	-	-	-	
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN													
	Mã chi khác Nhà nước chi tiêu trực tiếp													

STT	Nội dung	Bệnh viện Đa khoa tỉnh		Bệnh viện Y dược CT- PHCN		Bệnh viện Nhi		Bệnh viện Lao và Bệnh phổi		Bệnh viện tâm thần Kinh		Bệnh viện 331		Trung tâm Giám định y khoa		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	
		Dự toán phân bổ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL
A	B	2	3	2	3	2	3	2	3	2	3	2	3	2	3	2	3
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Thu phí hành nghề Y Dược tư nhân, tuyển dụng, công bố trang thiết bị y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Thu phí vệ sinh an toàn thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu phí hành nghề Y Dược tư nhân, tuyển dụng, công bố trang thiết bị y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu phí vệ sinh an toàn thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	44.100	4.900	11.403	211	8.065	896	7.727	107	5.597	53	-	-	-	-	38.153	1.914
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, kinh phí chi thường xuyên theo định mức và kinh phí khoán để hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí trang phục thanh tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp y tế	44.100	4.900	11.403	211	8.065	896	7.727	107	5.597	53	-	-	-	-	38.153	1.914
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	9.504	-	-	-	6.770	-	5.120	-	-	-	-	-	25.831	491
-	Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	-	-	9.504	-	-	-	6.770	-	5.120	-	-	-	-	-	24.811	491
+	Bệnh viện	-	-	9.504	-	-	-	6.770	-	5.120	-	-	-	-	-	-	-
+	Trạm y tế xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Hệ dự phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.811	491
+	Dân số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí khoán để hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.020	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	44.100	4.900	1.899	211	8.065	896	957	107	477	53	-	-	-	-	12.322	1.423
-	KP điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	121	-
-	Mua thẻ bảo hiểm cho bệnh nhân HIV/AIDS (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450	-
-	Kinh phí hỗ trợ cung chi trả 20 % chi bệnh nhân điều trị ARV (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	177	-
-	SN ngành y tế (Số Y tế) đã bao gồm chi cho công tác thu phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí chuyển đổi số	5.400	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Vốn đầu ứng Chương trình PT Mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Gia Lai (Số Y tế)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Vốn đầu ứng DA sáng kiến khu vực ngăn chặn sốt rét kháng thuốc Artemisinin (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: Chương trình truyền thông dân số; Chương trình chiến lược dân số (Chi cục Dân số)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu Y tế - Dân số	-	-	-	-	-	-	957	107	153	17	-	-	-	-	10.059	1.274
-	Dân số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Vốn đầu ứng Dự án An ninh y tế khu vực tiêu vùng sông Mê Công mở rộng (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	KP xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.340	149
-	Mua hóa chất, dụng cụ thí nghiệm, chủng đối chiếu, chủng vi sinh vật; KP mua linh kiện đi kèm và phụ kiện thay thế của máy móc, thiết bị kiểm nghiệm; KP hiệu chuẩn máy móc thiết bị; Lấy mẫu kiểm tra chất lượng (1000 mẫu); KP duy trì kiểm tra đánh giá hệ thống ISO, GLP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí mua sắm	25.200	2.800	810	90	7.034	782	-	-	189	21	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất	13.500	1.500	1.089	121	1.031	114	-	-	135	15	-	-	-	-	-	-
+	Phụ cấp ND 76/2019/ND-CP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Bệnh viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Trạm y tế xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Hệ dự phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Dân số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	CTV, dân số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ tiền tết năm 2020 (bỏ sung)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ sinh con đúng chính sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phân bổ vốn sự nghiệp CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trung ương bổ sung cơ mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phân bổ vốn sự nghiệp CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Mã số Kế hoạch Nhà nước nơi cư trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế huyện Kbang		Trung tâm Y tế huyện Kông Chro		Trung tâm Y tế huyện Chư Pưh		Ban quản lý chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Gia Lai		Ban quản lý Dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn sốt rét kháng thuốc Artemisinin		Ban quản lý Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng	
		Dự toán phân bổ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán phân bổ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL
A	B	2	3	2	3	2	3	2	3	2	3	2	3
1	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Thu phí hành nghề Y Dược tư nhân, tuyển dụng, công bố trang thiết bị y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Thu phí vệ sinh an toàn thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu phí hành nghề Y Dược tư nhân, tuyển dụng, công bố trang thiết bị y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu phí vệ sinh an toàn thực phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	21.614	862	20.303	206	14.641	266	900	-	620	-	80	-
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, kinh phí chi thường xuyên theo định mức và kinh phí khoán để hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí trang phục, thanh tra	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp y tế	21.614	862	20.303	206	14.641	266	900	-	620	-	80	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.059	204	18.049	206	13.077	152	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	15.059	204	18.049	206	13.077	152	-	-	-	-	-	-
+	Bệnh viện	631	-	4.136	-	2.641	-	-	-	-	-	-	-
+	Trạm y tế xã	9.639	136	9.274	136	6.885	96	-	-	-	-	-	-
+	Hệ dự phòng	2.604	34	2.390	34	2.100	32	-	-	-	-	-	-
+	Dân số	2.185	34	2.249	36	1.441	24	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí khoán để hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.555	658	2.254	-	1.564	114	900	-	620	-	80	-
-	KP điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Mua thẻ bảo hiểm cho bệnh nhân HIV/AIDS (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ cùng chi trả 20 % chi bệnh nhân điều trị ARV (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	SN ngành y tế (Sở Y tế) đã bao gồm chi cho công tác thu phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí chuyển đổi số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Vốn đầu tư Chương trình PT Mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Gia Lai (Sơ Y tế)	-	-	-	-	-	-	900	-	-	-	-	-
-	Vốn đầu tư DA sáng kiến khu vực ngăn chặn sốt rét kháng thuốc Artemisinin (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	-	-	-	-	-	-	-	-	620	-	-	-
-	Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; Chương trình truyền thông dân số; Chương trình chiến lược dân số (Chi cục Dân số)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu Y tế - Dân số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Dân số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Vốn đầu tư Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-
-	KP xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Mua hóa chất, dụng cụ thí nghiệm, chủng đối chiếu, chủng vi sinh vật; KP mua linh kiện đi kèm và phụ kiện thay thế của máy móc, thiết bị kiểm nghiệm; KP hiệu chuẩn máy móc thiết bị; Lấy mẫu kiểm tra chất lượng (1000 mẫu); KP duy trì kiểm tra đánh giá hệ thống ISO, GLP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí mua sắm	5.922	658	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất	-	-	-	-	1.026	114	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp ND 76/2019/NĐ-CP	282	-	1.990	-	320	-	-	-	-	-	-	-
+	Bệnh viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Trạm y tế xã	252	-	1.886	-	248	-	-	-	-	-	-	-
+	Hệ dự phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Dân số	30	-	104	-	72	-	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp biên giới theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Bệnh viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Trạm y tế xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Hệ dự phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Dân số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	CTV dân số	311	-	264	-	218	-	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ tiền tết năm 2020 (bổ sung)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ sinh con đúng chính sách	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi phục vụ công tác xử phạt VPHC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phân bổ vốn sự nghiệp CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trung ương bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phân bổ vốn sự nghiệp CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Mã số Khu vực Nhà nước thực hiện công tác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-